

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

---000---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán riêng	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	5 - 25



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		646,575,631,199	635,592,351,771
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	257,899,919,325	63,224,964,477
1. Tiền	111		257,899,919,325	39,224,964,477
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	24,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		68,954,572	209,968,954,572
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.1	68,954,572	159,268,954,572
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	-	50,700,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		228,851,681,351	171,928,713,130
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	226,346,308,821	169,823,416,055
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	10,143,599,110	5,987,145,399
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	6,500,000,000	8,000,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	985,692,172	1,453,863,916
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(15,123,918,752)	(13,335,712,240)
IV. Hàng tồn kho	140	10	158,769,660,368	189,833,075,762
1. Hàng tồn kho	141		172,578,950,094	195,604,306,933
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13,809,289,726)	(5,771,231,171)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		985,415,583	636,643,830
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	985,415,583	467,704,461
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	168,939,369
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		341,384,717,821	339,567,641,569
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27,000,000	27,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	27,000,000	277,000,000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	-	(250,000,000)
II. Tài sản cố định	220		198,787,173,807	206,106,894,831
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	124,859,328,562	131,075,816,921
- Nguyên giá	222		435,648,731,105	423,787,304,596
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(310,789,402,543)	(292,711,487,675)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	73,927,845,245	75,031,077,910
- Nguyên giá	228		83,587,042,931	83,587,042,931
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9,659,197,686)	(8,555,965,021)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,482,992,970	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2,482,992,970	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	131,445,000,000	131,058,470,936
1. Đầu tư vào công ty con	251	15.1	107,760,000,000	107,760,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15.2	12,000,000,000	12,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15.3	11,685,000,000	11,685,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(386,529,064)
V. Tài sản dài hạn khác	260		8,642,551,044	2,375,275,802
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	265,999,994	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	29.2	8,376,551,050	2,375,275,802
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		987,960,349,020	975,159,993,340

3025
CÔNG
CỔ P
SỞ C
O
-T.P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		171,166,837,473	165,254,494,769
I. Nợ ngắn hạn	310		167,407,734,473	161,137,789,769
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	54,409,156,331	65,953,435,330
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12,166,959,022	298,296,328
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	19,956,844,713	13,623,653,390
4. Phải trả người lao động	314		49,259,605,401	63,475,757,240
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	27,421,179,729	10,840,151,963
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	28,450,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1,639,994,670	682,753,828
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	2,553,994,607	6,235,291,690
II. Nợ dài hạn	330		3,759,103,000	4,116,705,000
1. Phải trả dài hạn khác	337		60,000,000	60,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	3,699,103,000	4,056,705,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		816,793,511,547	809,905,498,571
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	816,793,511,547	809,905,498,571
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		640,508,920,000	640,508,920,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		640,508,920,000	640,508,920,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		880,700,783	880,700,783
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		41,359,872,140	20,344,537,140
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		134,044,018,624	148,171,340,648
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17,069,444,648	8,069,109,413
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		116,974,573,976	140,102,231,235
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		987,960,349,020	975,159,993,340

Ngày 19 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Phạm Thị Xuân Hương

Vũ Thị Tuyết Dung

Nguyễn Thế Đề

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			2023	2022	2023	2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	310,810,909,311	278,241,702,038	947,284,308,128	1,110,387,763,058
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	3,163,100,758	2,024,110,043	3,710,399,928	21,877,125,642
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	307,647,808,553	276,217,591,995	943,573,908,200	1,088,510,637,416
4. Giá vốn hàng bán	11	24	185,898,841,044	165,439,003,477	550,995,925,491	638,086,736,583
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		121,748,967,509	110,778,588,518	392,577,982,709	450,423,900,833
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2,101,224,827	1,762,665,292	17,759,825,100	10,191,827,154
7. Chi phí tài chính	22	25	2,599,629,131	901,532,808	7,070,235,301	7,961,611,941
<i>Trong đó: - Chi phí lãi vay</i>	23		-	0	334,548,651	470,835,382
8. Chi phí bán hàng	25	26	58,608,266,409	41,320,549,812	172,600,781,041	198,974,279,541
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	32,073,024,363	26,548,090,353	83,102,442,305	77,306,454,701
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30,569,272,433	43,771,080,837	147,564,349,162	176,373,381,804
11. Thu nhập khác	31		851,583,845	433,418,561	2,205,331,116	1,120,691,418
12. Chi phí khác	32		942,049,716	184,329,494	1,336,777,202	473,560,138
13. Lợi nhuận khác	40		(90,465,871)	249,089,067	868,553,914	647,131,280
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30,478,806,562	44,020,169,904	148,432,903,076	177,020,513,084
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28.1	14,713,847,385	10,926,819,745	37,459,604,348	36,252,014,845
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28.2	(7,278,974,051)	(1,330,641,614)	(6,001,275,248)	666,267,004
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23,043,933,228	34,423,991,773	116,974,573,976	140,102,231,235

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

Ngày 29 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	148,432,903,076	177,020,513,084
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	19,181,147,533	19,175,735,716
- Các khoản dự phòng	03	9,356,256,003	4,085,847,179
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(541,683)	(157,002,937)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(17,315,451,619)	(9,960,327,796)
- Chi phí lãi vay	06	334,548,651	470,835,382
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	159,988,861,961	190,635,600,628
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(61,219,650,103)	(44,883,972,469)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	23,025,356,839	101,604,922,308
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	4,166,316,369	(3,286,523,154)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(783,711,116)	(74,600,061)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	159,200,000,000	(159,200,000,000)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(334,548,651)	(958,596,774)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(34,053,695,452)	(36,738,310,471)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(17,669,368,061)	(24,776,152,090)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	232,319,561,786	22,322,367,917
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(12,042,424,879)	(4,090,907,312)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	30,000,000
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(25,500,000,000)	(173,900,000,000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	77,700,000,000	125,200,000,000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18,021,491,258	5,581,969,556
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	58,179,066,379	(47,178,937,756)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	36,469,816,650	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(36,469,816,650)	(63,952,324,266)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(95,824,215,000)	(26,556,436,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(95,824,215,000)	(90,508,760,266)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	194,674,413,165	(115,365,330,105)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	63,224,964,477	178,590,687,326
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	541,683	(392,744)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	257,899,919,325	63,224,964,477

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề



Phạm Thị Xuân Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNDKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNDKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hiện nay, Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 20, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 06 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 774 người (Tại ngày 31.12.2022 : 794 người)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp :

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết, hợp tác kinh doanh và các Chi nhánh phụ thuộc như sau :

Công ty con :

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm OPC Bình Dương (OPC BD)	Trồng cây dược liệu, sản xuất thực phẩm chức năng, rượu mạnh, mỹ phẩm, hóa dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.	Số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 08 Số 3700806295 cấp ngày 19 tháng 04 năm 2023. Vốn điều lệ 15.000.000.000 đồng.	100%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (DP TW25)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm, sản xuất đồ uống và nước khoáng, sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, mua bán máy móc thiết bị, dụng cụ y tế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn.	Số 4103007041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 18 số 0300468511 cấp ngày 05 tháng 07 năm 2022. Vốn điều lệ 132.946.410.000 đồng.	58,14%

Công ty liên kết :

Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	Số 2400498591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 19 tháng 3 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 13 tháng 7 năm 2020. Vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng.	40%
------------------------------------	---	--	-----

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các Chi nhánh phụ thuộc :

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nghệ An
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nha Trang
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC - Chi nhánh Cần Thơ
Chi nhánh Công ty CP Dược Phẩm OPC - Cửa hàng giới thiệu và KD Dược phẩm
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC
Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
Chi nhánh Miền Đông - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15.1 Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp thuận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là ghi sổ trên máy vi tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)***Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích khấu hao.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Phần mềm máy tính	05 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Thời gian sử dụng
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư*Đầu tư vào Công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng,

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động..

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và*

- *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau :

- *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và*

- *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng .

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1,709,242,525	2,164,984,861
Vàng	242,580,000	208,065,000
Tiền gửi ngân hàng	255,948,096,800	36,851,914,616
Các khoản tương đương tiền (*)	-	24,000,000,000
Tổng cộng	257,899,919,325	63,224,964,477

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	68,954,572	68,954,572
Trái phiếu	-	159,200,000,000
	68,954,572	159,268,954,572

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	-	50,700,000,000
Tổng cộng	-	50,700,000,000

(*) Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại các Ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại không quá một năm và hưởng lãi suất áp dụng

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Phải thu ngắn hạn của bên liên quan	1,017,988,000	438,900,000
DP TW 25 (Công ty con)	-	438,900,000
OPC Bình Dương (Công ty con)	1,017,988,000	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	225,328,320,821	169,384,516,055
Công ty TNHH Dược phẩm Phương Maika	8,923,772,419	5,737,007,537
Khác	216,404,548,402	163,647,508,518
Tổng cộng	226,346,308,821	169,823,416,055
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(14,623,918,752)	(12,835,712,240)
Giá trị thuần	211,722,390,069	156,987,703,815
6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
CTY CP DU LỊCH & TT GTVT VIỆT NAM VIETRAVEL - CN LÂM ĐỒNG	3,000,000,000	-
CÔNG TY TNHH G-STICK	600,000,000	
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ TIỀN TIẾN VIỆT NAM		2,549,130,000
SOMAPACK CO., LTD	-	1,632,812,500
Khác	6,543,599,110	1,805,202,899
Tổng cộng	10,143,599,110	5,987,145,399
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	(500,000,000)	(500,000,000)
Giá trị thuần	9,643,599,110	5,487,145,399

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	
Cho bên liên quan vay	6,500,000,000	8,000,000,000	
Chi tiết tình hình khoản phải thu về cho vay tín chấp như sau :			
<i>Bên vay</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	6,500,000,000	Ngày 22 tháng 09 năm 2024	5.0

(*) Theo thông báo số 770/OPC của Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm OPC điều chỉnh mức lãi suất cho vay từ 7.5%/1 năm xuống 5%/ 1 năm kể từ ngày 21 tháng 09 năm 2023.

8 PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	985,692,172	1,453,863,916
Tạm ứng cho nhân viên	145,000,000	160,000,000
Ký quỹ, ký cược	248,543,891	46,449,177
Lãi tiền gửi phải thu	-	1,177,414,739
Phải thu khác	592,148,281	70,000,000
Dài hạn	27,000,000	277,000,000
Ký quỹ, ký cược	27,000,000	27,000,000
Phải thu khác	-	250,000,000
Tổng cộng	1,012,692,172	1,730,863,916
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	(250,000,000)
Giá trị thuần	1,012,692,172	1,480,863,916

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	29,819,098,139	(14,623,918,752)	22,568,931,487	(12,835,712,240)	
Khối điều trị	27,931,193,686	(13,549,957,695)	22,225,112,209	(12,675,491,021)	
Nhà thuốc	365,065,266	(158,290,435)	128,387,332	(93,945,235)	
Khác	1,522,839,187	(915,670,622)	215,431,946	(66,275,984)	
Ứng trước cho nhà cung cấp	500,000,000	(500,000,000)	500,000,000	(500,000,000)	
Khác	500,000,000	(500,000,000)	500,000,000	(500,000,000)	
Phải thu dài hạn khác	-	-	250,000,000	(250,000,000)	
Khác	-	-	250,000,000	(250,000,000)	
Tổng cộng	30,319,098,139	(15,123,918,752)	23,318,931,487	(13,585,712,240)	

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Nguyên vật liệu	107,819,498,587	(4,989,886,917)	104,137,977,626	(5,731,444,834)	
Công cụ, dụng cụ, VPP	61,225,506	-	41,071,179	-	
Thành phẩm	51,339,162,431	(8,819,204,111)	78,001,787,139	(39,786,337)	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,500,706,033	-	2,454,877,404	-	
Hàng hóa	11,858,357,537	(198,698)	10,968,593,585	-	
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-	
Tổng cộng	172,578,950,094	(13,809,289,726)	195,604,306,933	(5,771,231,171)	



11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá :					
31/12/2022	252,123,407,885	143,365,791,366	25,265,636,422	3,032,468,923	423,787,304,596
Mua trong kỳ	3,868,430,020	7,691,562,488	-	301,434,001	11,861,426,509
31/12/2023	255,991,837,905	151,057,353,854	25,265,636,422	3,333,902,924	435,648,731,105
Giá trị khấu hao lũy kế :					
31/12/2022	137,099,061,791	128,837,619,862	23,913,716,494	2,861,089,528	292,711,487,675
Khấu hao trong kỳ	12,629,094,811	4,801,358,023	467,069,834	180,392,200	18,077,914,868
31/12/2023	149,728,156,602	133,638,977,885	24,380,786,328	3,041,481,728	310,789,402,543
Giá trị còn lại :					
31/12/2022	115,024,346,094	14,528,171,504	1,351,919,928	171,379,395	131,075,816,921
31/12/2023	106,263,681,303	17,418,375,969	884,850,094	292,421,196	124,859,328,562

Trong đó : Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

37,244,281,783	118,004,251,186	22,544,567,783	2,685,187,216	180,478,287,968
----------------	-----------------	----------------	---------------	-----------------

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá :			
31/12/2022	82,296,407,931	1,290,635,000	83,587,042,931
31/12/2023	82,296,407,931	1,290,635,000	83,587,042,931
Giá trị khấu hao lũy kế :			
31/12/2022	7,265,330,021	1,290,635,000	8,555,965,021
Khấu hao trong kỳ	1,103,232,665	-	1,103,232,665
31/12/2023	8,368,562,686	1,290,635,000	9,659,197,686
Giá trị còn lại :			
31/12/2022	75,031,077,910	-	75,031,077,910
31/12/2023	73,927,845,245	-	73,927,845,245

Trong đó :

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

1,290,635,000	1,290,635,000
---------------	---------------

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Số cuối năm
VND

Số đầu năm
VND

Phí triển khai phần mềm SAP	2,397,230,000	-
Cải tạo hệ thống chiết xuất TY-CX/4	85,762,970	-
Tổng cộng	2,482,992,970	-

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	985,415,583	467,704,461
Chi phí bản quyền SAP	877,814,473	344,833,000
Khác	107,601,110	122,871,461
Dài hạn	265,999,994	-
Khác	265,999,994	-
Tổng cộng	1,251,415,577	467,704,461

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào các công ty con	107,760,000,000	107,760,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết	12,000,000,000	12,000,000,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11,685,000,000	11,685,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(386,529,064)
Tổng cộng	131,445,000,000	131,058,470,936

15.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	Địa điểm và hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Tp.Hồ Chí Minh Dược phẩm và bất động sản	58.14	92,760,000,000	58.14	92,760,000,000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Tp.Hồ Chí Minh Dược phẩm	100.00	15,000,000,000	100.00	15,000,000,000
			107,760,000,000		107,760,000,000

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa điểm và hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang Dược phẩm	40	12,000,000,000	40	12,000,000,000

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**15.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	180,000	4,070,000,000	180,000	4,070,000,000
Công ty CP Dược Hà Tĩnh	299,475	2,750,000,000	299,475	2,750,000,000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	145,000	1,950,000,000	145,000	1,950,000,000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	50,000	1,250,000,000	50,000	1,250,000,000
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Bình	15,750	1,665,000,000	15,750	1,665,000,000
Tổng cộng	690,225	11,685,000,000	690,225	11,685,000,000

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả cho các bên liên quan	25,106,789,044	35,727,050,468
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW25	16,419,454,616	21,766,533,037
CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC PHẨM OPC BÌNH DƯƠNG	5,042,436,703	5,604,794,881
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC OPC BẮC GIANG	3,644,897,725	8,355,722,550
Phải trả cho người bán	29,302,367,287	30,226,384,862
CÔNG TY TNHH IN BAO BÌ C.D	7,002,177,084	6,726,081,920
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG DƯỢC HÀ NỘI CQB CHI NHÁNH BẮC NINH	2,815,792,035	-
CÔNG TY TNHH THỦY TINH THÁI TÔ	179,625,600	1,510,110,000
Khác	19,304,772,568	21,990,192,942
Tổng cộng	54,409,156,331	65,953,435,330

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	1,060,408,571	15,979,114,494	13,908,328,342	3,131,194,723
Thuế tiêu thụ đặc biệt	354,227,222	132,288,237	403,017,514	83,497,945
Thuế nhập khẩu	-	36,977,998	36,977,998	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,738,305,359	37,459,604,348	34,053,695,452	15,144,214,255
Thuế thu nhập cá nhân	470,712,238	17,696,148,168	16,568,922,616	1,597,937,790
Tiền thuê đất	-	6,746,363,110	6,746,363,110	-
Khác	-	323,177,402	323,177,402	-
Tổng cộng	13,623,653,390	78,373,673,757	72,040,482,434	19,956,844,713

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, marketing, tiếp thị	23,043,148,614	2,554,819,400
Chi phí thưởng người bán hàng	208,481,000	1,562,999,046
Chi phí Hội nghị tổng kết	1,676,939,500	1,534,601,589
Chi phí thuê đất	-	1,332,346,756
Chi phí nhượng quyền	-	998,467,804
Chi phí khám sức khỏe	977,309,000	
Chi phí khác	1,515,301,615	2,856,917,368
Tổng cộng	27,421,179,729	10,840,151,963

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức	632,464,000	380,341,000
Kinh phí công đoàn	351,701,635	292,021,835
Khác	655,829,035	10,390,993
Tổng cộng	1,639,994,670	682,753,828

20. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu kỳ	6,235,291,690	18,003,568,280
Trích lập từ lợi nhuận giữ lại trong kỳ	14,010,223,000	13,061,827,000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(17,691,520,083)	(24,830,103,590)
Số dư cuối kỳ	2,553,994,607	6,235,291,690

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trợ cấp thôi việc	3,699,103,000	4,056,705,000

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Cổ phiếu :	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành :	64,050,892	64,050,892
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ :		
Cổ phiếu phổ thông :	64,050,892	64,050,892
Cổ phiếu đang lưu hành :		
Cổ phiếu phổ thông :	64,050,892	64,050,892

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

22.2 Cổ tức :	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức đã chi trả trong kỳ	95,824,215,000	26,556,436,000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023 (tiếp theo)

Mẫu số : B 09a - DN

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)					
22.3 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu					
Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	265,772,800,000	16,680,700,783	223,751,797,140	176,659,796,413	682,865,094,336
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	140,102,231,235	140,102,231,235
Tăng vốn trong năm	374,736,120,000	(15,800,000,000)	(223,000,000,000)	(135,936,120,000)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	19,592,740,000	(19,592,740,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(13,061,827,000)	(13,061,827,000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>640,508,920,000</u>	<u>880,700,783</u>	<u>20,344,537,140</u>	<u>148,171,340,648</u>	<u>809,905,498,571</u>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	640,508,920,000	880,700,783	20,344,537,140	148,171,340,648	809,905,498,571
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	116,974,573,976	116,974,573,976
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	21,015,335,000	(21,015,335,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(14,010,223,000)	(14,010,223,000)
Chi cổ tức đợt 1 năm 2022	-	-	-	(64,050,892,000)	(64,050,892,000)
Chi cổ tức đợt 2 năm 2022	-	-	-	(32,025,446,000)	(32,025,446,000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>640,508,920,000</u>	<u>880,700,783</u>	<u>41,359,872,140</u>	<u>134,044,018,624</u>	<u>816,793,511,547</u>



23. DOANH THU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Tổng doanh thu	947,284,308,128	1,110,387,763,058
<i>Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa</i>	<i>940,506,900,043</i>	<i>1,105,423,314,245</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>172,501,837</i>	<i>294,566,385</i>
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu và khác</i>	<i>6,604,906,248</i>	<i>4,669,882,428</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	3,710,399,928	21,877,125,642
	<u>943,573,908,200</u>	<u>1,088,510,637,416</u>
<i>Doanh thu thuần</i>		
<i>Trong đó :</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>937,932,759,271</i>	<i>1,087,541,717,141</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	<i>5,641,148,929</i>	<i>988,920,275</i>
<i>(Thuyết minh số 29)</i>		

Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Lãi trái phiếu	8,401,835,352	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	4,545,964,553	4,154,740,291
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	4,367,651,714	5,775,587,505
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	295,598,555	261,499,358
Khác	148,774,926	-
Tổng cộng	<u>17,759,825,100</u>	<u>10,191,827,154</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	485,988,335,419	581,558,989,623
Giá vốn hàng khuyến mãi	51,374,206,590	48,857,655,216
Giá vốn nguyên vật liệu và khác	5,595,324,927	4,326,889,564
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8,038,058,555	3,343,202,180
Tổng cộng	<u>550,995,925,491</u>	<u>638,086,736,583</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí lãi vay	334,548,651	470,835,382
Chiết khấu thanh toán	6,970,823,567	7,032,918,223
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	151,392,147	71,329,272
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(386,529,064)	386,529,064
	<u>7,070,235,301</u>	<u>7,961,611,941</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Chi phí bán hàng	172,600,781,041	198,974,279,541
Chi phí nhân viên	97,548,513,039	130,719,332,492
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị,...	20,733,179,510	17,722,284,398
Chi phí khấu hao TSCĐ	6,306,657,848	6,444,846,476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,602,363,179	5,295,927,068
Khác	39,410,067,465	38,791,889,107
Chi phí quản lý doanh nghiệp	83,102,442,305	77,306,454,701
Chi phí nhân viên	48,153,932,508	45,094,004,994
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,213,083,760	1,114,275,894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,803,040,783	12,530,139,731
Khác	19,932,385,254	18,568,034,082
Tổng cộng	255,703,223,346	276,280,734,242

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	284,111,918,259	394,101,203,859
Chi phí nhân viên	191,756,670,618	239,093,089,074
Chi phí khấu hao	19,181,147,533	19,175,735,716
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56,409,036,446	33,953,949,788
Chi phí khác	41,967,575,141	53,494,111,693
	593,426,347,997	739,818,090,130

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Cơ quan thuế đã kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đến hết năm 2020.

28.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	36,444,214,255	36,238,305,359
Thuế TNDN bổ sung các năm trước	1,015,390,093	13,709,486
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(6,001,275,248)	666,267,004
Tổng cộng	31,458,329,100	36,918,281,849

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	148,432,903,076	177,020,513,084
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	29,686,580,615	35,404,102,617
<i>Điều chỉnh thuế do :</i>		
Chi phí không được khấu trừ	1,665,551,303	2,628,835,399
Thu nhập không chịu thuế TNDN	909,192,911	792,596,453
Khác	-	335,769,200
Thuế TNDN bổ sung các năm trước	1,015,390,093	13,709,486
Chi phí thuế TNDN	31,458,329,100	36,918,281,849

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**28.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau :

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Trợ cấp thôi việc phải trả	739,820,600	811,341,000	(71,520,400)	(75,990,700)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	105,497,927	670,174,155	(564,676,228)	(1,304,102,777)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2,345,661,438		2,345,661,438	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(108,337)	78,549	(186,886)	144,375
Chi phí phải trả	5,185,679,422	893,682,098	4,291,997,324	713,682,098
Tài sản thuế TN hoãn lại thuần	8,376,551,050	2,375,275,802	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			6,001,275,248	(666,267,004)

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau đây với các bên liên quan :

VND

	Năm nay	Năm trước
OPC Bình Dương (Công ty con)		
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	36,970,605,850	50,337,285,180
DV thuê nhân công	-	150,490,385
Trả lại hàng mua	2,124,820	41,050,000
Lợi nhuận được chia	2,829,658,582	2,656,947,701
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5,636,324,929	939,409,561
Doanh thu từ cho vay	471,375,100	513,995,800
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng+ khác	1,485,845,619	467,799,945
DP TW 25 (Công ty con)		
Mua hàng hóa	119,504,903,760	130,070,953,867
Trả lại hàng mua	121,346,690	3,442,383,764
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	-	28,614,322
Doanh thu bán hàng	4,824,000	29,510,714
Phí nhượng quyền thuê gian hàng 2023-2025	399,000,000	-
Phí thuê mặt bằng+ thuê xe	88,943,370	181,913,620
OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)		
Mua nguyên vật liệu	65,259,284,300	36,311,381,500
Lợi nhuận được chia	623,645,971	268,559,563

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ kế toán thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau :

<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
OPC Bình Dương (Công ty con)	6,500,000,000	8,000,000,000
OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)	-	-
Tổng cộng	6,500,000,000	8,000,000,000
<i>Phải thu ngắn hạn khách hàng</i>		
OPC Bình Dương (Công ty con)	1,017,988,000	-
DP TW 25 (Công ty con)	-	438,900,000
Tổng cộng	1,017,988,000	438,900,000
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		
OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)	8,363,450,000	-
Tổng cộng	8,363,450,000	-
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>		
OPC Bình Dương (Công ty con)	5,042,436,703	5,604,794,881
DP TW 25 (Công ty con)	16,419,454,616	21,766,533,037
OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)	3,644,897,725	8,355,722,550
Tổng cộng	25,106,789,044	35,727,050,468

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc bao gồm thù lao, lương, thưởng và lợi ích khác như sau :

		Năm nay	Năm trước
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	CHỨC VỤ	2,676,111,099	2,724,999,985
Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch	493,333,332	-
Ông Lê Văn Sơn	Nguyên Chủ tịch	371,444,443	804,777,775
Bà Phương Thanh Nhung	Phó chủ tịch	444,777,775	415,333,330
Ông Trịnh Xuân Vương	Thành viên	730,333,331	674,777,775
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên	444,777,775	415,333,330
Ông Nguyễn Hải Dương	Thành viên	191,444,443	414,777,775
BAN KIỂM SOÁT		1,284,509,241	1,063,001,934
Bà Kiều Thị Minh Hồng	Trưởng ban	234,777,775	220,333,330
Ông Nguyễn Trung Thành	Nguyên Thành viên	41,444,443	89,777,775
Ông Nguyễn Anh Vũ	Thành viên	53,333,332	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên	954,953,691	752,890,829
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC		8,674,193,265	6,928,828,203
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc	4,337,033,433	3,966,845,555
Bà Lê Thị Thúy Anh	Phó Tổng Giám đốc	1,430,569,898	1,554,545,098
Ông Hà Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc	1,200,631,934	1,299,387,550
Ông Dương Minh Hùng	Nguyên Phó Tổng Giám đốc	1,705,958,000	108,050,000
Tổng cộng		12,634,813,605	10,716,830,122

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng 1 năm	325,828,800	325,828,800
Từ 2 đến 5 năm	1,303,315,200	1,303,315,200
Trên 5 năm	5,539,089,600	5,864,918,400
Tổng cộng	7,168,233,600	7,494,062,400

30. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG :

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	202,391	1,179

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là ngành dược phẩm và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Đề



Ngày 29 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Xuân Hương